

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT
ĐỨC
GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

M.S.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 26 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 29 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngộ	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Bách Đạt	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giá định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 2 năm 2025



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thử
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Người được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3887
Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.609.497.916.889	3.076.838.340.480
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.494.085.885	953.586.361.543
111	Tiền		5.494.085.885	6.086.361.543
112	Các khoản tương đương tiền		-	947.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.449.668.736.986	1.982.617.069.999
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.449.668.736.986	1.982.617.069.999
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		90.643.678.159	89.036.853.582
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.438.980.702	17.309.890.089
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.089.426.954	8.968.467.050
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	74.115.270.503	62.758.496.443
140	Hàng tồn kho	7	62.489.215.212	49.887.018.729
141	Hàng tồn kho		62.489.215.212	49.887.018.729
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.202.200.647	1.711.036.627
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.202.200.647	1.678.586.372
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	32.450.255
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.345.534.803.967	5.099.679.613.891
210	Các khoản phải thu dài hạn		6.996.859.984	5.724.645.692
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	6.996.859.984	5.724.645.692
220	Tài sản cố định		147.468.445.208	178.382.794.290
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	147.468.445.208	178.382.794.290
222	Nguyên giá		389.650.117.820	382.924.760.769
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(242.181.672.612)	(204.541.966.479)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		265.000.000	265.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.000.000)	(265.000.000)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.084.952.700.800	4.784.952.700.800
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	5.084.952.700.800	4.784.952.700.800
260	Tài sản dài hạn khác		106.116.797.975	130.619.473.109
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	106.116.797.975	130.619.473.109
270	TỔNG TÀI SẢN		8.955.032.720.856	8.176.517.954.371

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		384.760.320.753	1.496.793.428.579
310	Nợ ngắn hạn		384.760.320.753	1.496.793.428.579
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	8.273.139.662	9.875.915.427
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		77.850.681	202.283.270
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	91.110.444.896	28.814.807.554
314	Phải trả người lao động		18.354.883.183	25.852.155.999
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	3.316.883.039	1.142.546.779.534
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	13	263.627.119.292	289.501.486.795
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.570.272.400.103	6.679.724.525.792
410	Vốn chủ sở hữu		8.570.272.400.103	6.679.724.525.792
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14,15	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
415	Cổ phiếu quỹ	14,15	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quý đầu tư phát triển	15	1.300.586.693.646	865.777.128.989
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	1.685.234.204.057	229.495.894.403
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.685.234.204.057	229.495.894.403
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.955.032.720.856	8.176.517.954.371



Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	672.447.226.259	658.484.904.099
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17 672.447.226.259	658.484.904.099
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18 (402.539.743.718)	(412.966.259.909)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.907.482.541	245.518.644.190
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19 3.127.497.250.336	2.012.691.835.585
22	Chi phí tài chính	(61.876.817)	(296.339.767)
25	Chi phí bán hàng	20 (75.279.569.521)	(70.951.875.392)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21 (44.131.321.605)	(37.882.321.085)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.277.931.964.934	2.149.079.943.531
31	Thu nhập khác	1.788.153.319	652.754.126
32	Chi phí khác	(588.348.231)	-
40	Lợi nhuận khác	1.199.805.088	652.754.126
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.279.131.770.022	2.149.732.697.657
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	22 (61.350.153.972)	(55.780.208.462)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.217.781.616.050	2.093.952.489.195

Hoàng Thúy Hà

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.279.131.770.022	2.149.732.697.657
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	37.639.706.133	37.357.428.475
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.081.960	17.205.126
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.127.425.512.790)	(2.013.189.042.422)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	189.348.045.325	173.918.288.836
09	Giảm các khoản phải thu	8.708.543.446	4.375.157.373
10	Tăng hàng tồn kho	(12.602.196.483)	(10.935.134.375)
11	Giảm các khoản phải trả	(11.361.496.043)	(14.809.214.437)
12	Giảm chi phí trả trước	24.979.060.859	30.558.733.418
15	Thuế TNDN đã nộp	(43.602.924.942)	(33.120.060.479)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(211.223.570.780)	(35.579.196.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(55.754.538.618)	114.408.574.083
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(255.299.067.051)	(14.163.323.168)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	545.454.546
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	(2.702.335.917.808)	(1.770.900.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng	1.268.682.533.013	1.757.158.178.082
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(51.426.290.000)	(134.857.878.400)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.082.472.098.538	1.594.140.901.021
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.342.093.356.692	1.431.923.332.081
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(2.234.431.048.350)	(1.519.113.652.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.234.431.048.350)	(1.519.113.652.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(948.092.230.276)	27.218.254.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 953.586.361.543	926.367.818.818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(45.382)	288.561
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 5.494.085.885	953.586.361.543

Hoàng Thúy Hà

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 23) được cấp vào ngày 26 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương và Lào Cai), bảy (07) công ty con trực tiếp và một (01) công ty con gián tiếp như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (*)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
6. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	100%	100%
7. Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng	Sản xuất công nghiệp	Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	51%	51%
8. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	51%	51%

(*) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai đã mua 100% Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 vào ngày 10 tháng 7 năm 2023, và công ty này đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 325 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 317 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con. Cổ tức/lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm tại ngày được quyền nhận. Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con sẽ được xác định thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư căn cứ vào thông báo nguồn cổ tức/lợi nhuận từ công ty con, hoặc căn cứ vào mức giảm giữa lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi chia cổ tức/lợi nhuận của công ty con so với mức lợi nhuận chưa phân phối tại ngày đầu tư vào công ty con theo thông tin theo dõi riêng tại Công ty. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.17(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 - 2026).

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được khai thác mỏ quặng Apatit; cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Công ty ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính riêng và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.9). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, mà được ghi giảm Quỹ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận từ công ty con được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành trước ngày đầu tư được hạch toán làm giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con của Công ty (Thuyết minh 2.8(b)).

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 22);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	384.382.805	813.531.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.109.703.080	5.272.830.398
Các khoản tương đương tiền (*)	-	947.500.000.000
	<u>5.494.085.885</u>	<u>953.586.361.543</u>

(*) Tại 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền có số dư bằng 0. Tại 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và lãi suất từ 3,2% đến 3,5% một năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>3.449.668.736.986</u>	<u>3.449.668.736.986</u>	<u>1.982.617.069.999</u>	<u>1.982.617.069.999</u>

Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,8% một năm (2023: từ 4,3% đến 9,2% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá là 143 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của các công ty con (tại 31 tháng 12 năm 2023: 170 tỷ Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty con

	31.12.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.785.094.822.400	(*)	-	2.785.094.822.400	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	60.000.000.000	(*)	-	60.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	1.000.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	500.000.000.000	(*)	-	500.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông	600.000.000.000	(*)	-	300.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (**)	134.857.878.400	147.930.836.000	-	134.857.878.400	151.371.088.000	-
	<u>5.084.952.700.800</u>	<u>147.930.836.000</u>	<u>-</u>	<u>4.784.952.700.800</u>	<u>151.371.088.000</u>	<u>-</u>

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng các tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc năm tài chính) của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	3.761.466.848	3.610.116.839
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	11.677.513.854	13.699.773.250
	<u>15.438.980.702</u>	<u>17.309.890.089</u>

6 PHẢI THU KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
(a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	73.845.937.571	62.290.805.511
Khác	269.332.932	467.690.932
	<u>74.115.270.503</u>	<u>62.758.496.443</u>
(b) Dài hạn		
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*)	<u>6.996.859.984</u>	<u>5.724.645.692</u>

(*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai Trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 28).

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	27.499.998.426	-	21.647.142.885	-
Công cụ, dụng cụ	184.289.781	-	50.651.863	-
Thành phẩm	34.804.927.005	-	28.189.223.981	-
	<u>62.489.215.212</u>	<u>-</u>	<u>49.887.018.729</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 (*)	59.271.786.555	81.994.461.681
Tiền thuê đất trả trước (**)	46.845.011.420	48.625.011.428
	<u>106.116.797.975</u>	<u>130.619.473.109</u>

(*) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

(**) Đây là các khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.665.695.834	151.996.882.891	147.464.414.558	797.767.486	382.924.760.769
Mua trong năm	-	4.137.320.802	2.588.036.249	-	6.725.357.051
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>82.665.695.834</u>	<u>156.134.203.693</u>	<u>150.052.450.807</u>	<u>797.767.486</u>	<u>389.650.117.820</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(30.246.646.166)	(101.328.742.537)	(72.435.066.350)	(531.511.426)	(204.541.966.479)
Khấu hao trong năm	(3.766.602.667)	(10.819.925.482)	(23.003.657.205)	(49.520.779)	(37.639.706.133)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(34.013.248.833)</u>	<u>(112.148.668.019)</u>	<u>(95.438.723.555)</u>	<u>(581.032.205)</u>	<u>(242.181.672.612)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>52.419.049.668</u>	<u>50.668.140.354</u>	<u>75.029.348.208</u>	<u>266.256.060</u>	<u>178.382.794.290</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>48.652.447.001</u>	<u>43.985.535.674</u>	<u>54.613.727.252</u>	<u>216.735.281</u>	<u>147.468.445.208</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100.294.148.852 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87.943.262.230 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	265.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	265.000.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(265.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(265.000.000)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 265.000.000 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	5.782.570.446	5.782.570.446	6.085.740.177	6.085.740.177
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	2.490.569.216	2.490.569.216	3.790.175.250	3.790.175.250
	<u>8.273.139.662</u>	<u>8.273.139.662</u>	<u>9.875.915.427</u>	<u>9.875.915.427</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Quang Thành	<u>1.474.046.850</u>	<u>855.900.790</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	193.291.108	20.054.374.890	(18.364.169.426)	1.883.496.572
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.636.491.896	(4.636.491.896)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	106.619.768	(106.619.768)	-
Thuế TNDN	25.908.852.409	61.350.153.972	(43.602.924.942)	43.656.081.439
Thuế TNCN	1.513.782.517	93.522.048.525	(50.504.037.699)	44.531.793.343
Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	456.960.000	32.859.990.434	(32.858.822.772)	458.127.662
Các loại thuế khác	741.921.520	22.296.073.772	(22.457.049.412)	580.945.880
	<u>28.814.807.554</u>	<u>234.825.753.257</u>	<u>(172.530.115.915)</u>	<u>91.110.444.896</u>

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả	-	1.139.335.239.000
Khác	3.316.883.039	3.211.540.534
	<u>3.316.883.039</u>	<u>1.142.546.779.534</u>

13 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	289.501.486.795	21.995.741.233
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 15)	185.349.203.277	303.084.941.815
Chuyển quỹ về công ty con (Thuyết minh 26(a))	(190.000.000.000)	-
Sử dụng quỹ trong năm	(21.223.570.780)	(35.579.196.253)
Số dư cuối năm	<u>263.627.119.292</u>	<u>289.501.486.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(873)	(873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.778.413	379.778.413

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18,378	69.794.354	18,378
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,637	25.205.068	6,637
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5,969	22.667.148	5,969
Cổ đông khác	262.111.843	69,015	262.111.843	69,015
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	100	379.779.286	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	597.813.550.169	229.964.281.056	6.412.229.333.625
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.093.952.489.195	2.093.952.489.195
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	272.222.282.033	(272.222.282.033)	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.258.703.213)	-	(4.258.703.213)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(303.084.941.815)	(303.084.941.815)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.519.113.652.000)	(1.519.113.652.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	865.777.128.989	229.495.894.403	6.679.724.525.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.217.781.616.050	3.217.781.616.050
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	437.358.864.119	(437.358.864.119)	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.549.299.462)	-	(2.549.299.462)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (*)	-	-	-	-	(185.349.203.277)	(185.349.203.277)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	(1.139.335.239.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	1.300.586.693.646	1.685.234.204.057	8.570.272.400.103

(*) Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

(**) Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT đề ngày 23 tháng 10 năm 2024 với giá trị là 1.139.335.239.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 635,7 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 431 Đô la Mỹ).

Bảo lãnh thanh toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã phát hành bảo lãnh thanh toán cho các khoản vay của các công ty con là:

- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai trị giá 1.660 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.859 tỷ Đồng và 5 triệu Đô la Mỹ); và
- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam trị giá 200 tỷ Đồng với các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 225 tỷ Đồng).

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	3.189.484.620	3.891.562.692
Doanh thu bán thành phẩm	587.282.083.961	563.967.011.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.975.657.678	90.626.330.371
	<u>672.447.226.259</u>	<u>658.484.904.099</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.189.484.620	3.891.562.692
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	587.282.083.961	563.967.011.036
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	81.975.657.678	90.626.330.371
	<u>672.447.226.259</u>	<u>658.484.904.099</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18	GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	2024 VND	2023 VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.970.364.759	3.527.537.706
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	328.360.942.213	335.212.851.555
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.208.436.746	74.225.870.648
		<u>402.539.743.718</u>	<u>412.966.259.909</u>
19	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2024 VND	2023 VND
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.001.912.780.112	1.878.720.126.000
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.573.449.053	133.971.555.354
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.021.171	154.231
		<u>3.127.497.250.336</u>	<u>2.012.691.835.585</u>
20	CHI PHÍ BÁN HÀNG	2024 VND	2023 VND
	Chi phí nhân viên	12.400.622.527	10.502.933.340
	Chi phí vận chuyển	53.876.727.210	53.597.418.665
	Khấu hao TSCĐ	629.176.618	641.980.892
	Khác	8.373.043.166	6.209.542.495
		<u>75.279.569.521</u>	<u>70.951.875.392</u>
21	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	2024 VND	2023 VND
	Chi phí nhân viên	23.853.178.028	21.094.753.057
	Khấu hao TSCĐ	6.815.852.478	6.687.638.912
	Tiền thuê đất, thuế, phí, lệ phí	6.518.422.481	5.184.332.113
	Khác	6.943.868.618	4.915.597.003
		<u>44.131.321.605</u>	<u>37.882.321.085</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.279.131.770.022	2.149.732.697.657
Thuế tính ở thuế suất 20%	655.826.354.004	429.946.539.531
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế (*)	(600.382.556.022)	(375.744.025.200)
Chi phí không được khấu trừ	3.212.283.457	1.576.508.945
Dự phòng thiếu của năm trước	2.694.072.533	1.185.186
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>61.350.153.972</u>	<u>55.780.208.462</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	61.350.153.972	55.780.208.462
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>61.350.153.972</u>	<u>55.780.208.462</u>

(*) Thu nhập không chịu thuế liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm (Thuyết minh 19).

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	209.061.605.167	220.655.479.837
Dịch vụ mua ngoài	134.992.762.129	132.119.210.274
Chi phí nhân công	92.566.062.261	94.437.445.636
Khấu hao TSCĐ	37.639.706.133	37.357.428.475
Khác	51.335.837.419	46.647.948.395
	<u>525.595.973.109</u>	<u>531.217.512.617</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	590.471.568.581	81.975.657.678	672.447.226.259
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	57.052.190.192	7.920.602.891	64.972.793.083
Thu nhập thuần không phân bổ (*)	(*)	(*)	3.127.497.250.336
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (*)	(*)	(*)	3.277.931.964.934
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	252.711.030.802	2.588.036.249	255.299.067.051
	Tại ngày 31.12.2024		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Tài sản bộ phận	364.336.112.465	50.581.084.720	414.917.197.185
Tài sản không phân bổ (**)	(**)	(**)	8.540.115.523.671
Tổng Tài sản (**)	(**)	(**)	8.955.032.720.856
Nợ phải trả bộ phận	117.816.318.422	3.051.385.791	120.867.704.213
Nợ phải trả không phân bổ (**)	(**)	(**)	263.892.616.540
Tổng Nợ phải trả (**)	(**)	(**)	384.760.320.753

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	567.858.573.728	90.626.330.371	658.484.904.099
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(58.950.944.092)	(9.408.166.016)	(68.359.110.108)
Thu nhập thuần không phân bổ (*)	(*)	(*)	2.012.691.835.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(*)	(*)	2.149.079.943.531
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.551.614.076	5.611.709.092	14.163.323.168
	Tại ngày 31.12.2023		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Tài sản bộ phận	392.691.029.328	62.670.792.701	455.361.822.029
Tài sản không phân bổ (**)	(**)	(**)	7.721.156.132.342
Tổng Tài sản	(**)	(**)	8.176.517.954.371
Nợ phải trả bộ phận	64.745.162.250	2.832.885.791	67.578.048.041
Nợ phải trả không phân bổ (**)	(**)	(**)	1.429.215.380.538
Tổng Nợ phải trả	(**)	(**)	1.496.793.428.579

(*) Thu nhập thuần không phân bổ chủ yếu bao gồm kết quả từ doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

(**) Tài sản bộ phận không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản tiền, tiền gửi tiết kiệm và đầu tư vào công ty con. Nợ bộ phận không phân bổ chủ yếu liên quan đến khoản quỹ khen thưởng phúc lợi, cổ tức phải trả.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ khách hàng trong nước và Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
vii) Công ty TNHH Văn Minh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	107.693.903.313	99.232.040.885
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.922.077.498	42.261.038.619
	<u>150.615.980.811</u>	<u>141.493.079.504</u>
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT	357.608.000	386.608.000
Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	2.481.565.092	2.324.575.041
Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	96.000.000	96.000.000
Ông Lưu Bách Đạt – Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT	24.000.000	256.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thành viên HĐQT	72.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Kiên – Trưởng Ban Kiểm soát	811.267.934	790.451.612
Ông Vũ Văn Ngọc – Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	92.000.000
Bà Phạm Thị Thoa – Thành viên Ban Kiểm soát	432.328.697	401.592.486
Bà Đào Thị Mai – Kế toán trưởng	1.916.176.837	1.843.062.047
	<u>6.358.946.560</u>	<u>6.286.289.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	10.164.246.113	13.568.525.458
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đăk Nông	944.160.528	-
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	460.268.509	-
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	108.838.704	131.247.792
	<u>11.677.513.854</u>	<u>13.699.773.250</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Văn Minh	2.457.715.184	3.751.565.250
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	32.854.032	-
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	-	38.610.000
	<u>2.490.569.216</u>	<u>3.790.175.250</u>
iii) Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	-	251.462.193.000
	<u>-</u>	<u>251.462.193.000</u>
27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Công ty. Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:		
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất:		
Dưới 1 năm	4.376.551.228	4.376.551.228
Từ 1 đến 5 năm	17.506.204.912	17.506.204.912
Trên 5 năm	103.724.264.104	108.100.815.332
	<u>125.607.020.244</u>	<u>129.983.571.472</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

28 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 6(b)).

Nghĩa vụ hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Phần lớn các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng cho ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 2 năm 2025.

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Independent Auditor's report	3
Separate balance sheet (Form B 01 – DN)	5
Separate income statement (Form B 02 – DN)	7
Separate cash flow statement (Form B 03 – DN)	8
Notes to the separate financial statements (Form B 09 – DN)	9

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Enterprise Registration Certificate

No. 0101452588 dated 5 March 2004

The Enterprise Registration Certificate was initially issued by Hanoi Department for Planning and Investment on 5 March 2004. The latest amendment (23rd) to the Enterprise Registration Certificate was issued on 26 December 2024.

Board of Directors

Mr. Dao Huu Huyen	Chairman
Mr. Dao Huu Duy Anh	Member
Mr. Pham Van Hung	Member
Mr. Luu Bach Dat	Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Independent member (from 29 March 2024)
Mr. Nguyen Van Quang	Independent member (to 29 March 2024)

Board of Supervision

Mr. Nguyen Van Kien	Chief Supervisor
Mr. Vu Van Ngo	Member
Ms. Pham Thi Thoa	Member

Board of Management

Mr. Dao Huu Duy Anh	General Director
Mr. Pham Van Hung	Deputy General Director
Mr. Luu Bach Dat	Deputy General Director

Legal Representative

Mr. Dao Huu Huyen	Chairman of Board of Directors
Mr. Dao Huu Duy Anh	Member of Board of Directors/ General Director

Registered Office

No. 18 Lane 44, Duc Giang Street, Thuong Thanh Ward, Long Bien District, Hanoi, Vietnam

Auditor

Branch of PwC (Vietnam) Limited in Hanoi

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Responsibility of the Board of Management in respect of the separate financial statements.

The Board of Management of Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company (“the Company”) is responsible for preparing separate financial statements which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and the results of its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the separate financial statements

We hereby, approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 5 to 39 which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024 and of the results of its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (“the Group”) for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of financial performance and consolidated cash flows of the Group.

On behalf of the Board of Management



Dao Huu Duy Anh
General Director
Legal Representative

Hanoi, SR Vietnam
26 February 2025



**INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT
TO THE SHAREHOLDERS AND BOARD OF DIRECTORS OF
DUC GIANG CHEMICALS COMPANY JOINT STOCK COMPANY**

We have audited the accompanying separate financial statements of Duc Giang Chemicals Company Joint Stock Company ("the Company") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Board of Management of the Company on 26 February 2025. The separate financial statements comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement, the separate cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the separate financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 39.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these separate financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements, and for such internal controls which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the separate financial statements of the Company are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control of the Company relevant to preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements.

Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of Branch of PwC (Vietnam) Limited in Hanoi



Tran Khắc Thế
Audit Practising License:
2043-2023-006-1
Authorised Representative

Report reference number: HAN 3887
Hanoi, 26 February 2025

Nguyen Van Nam
Audit Practising License:
5082-2024-006-1

SEPARATE BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
100	CURRENT ASSETS		3,609,497,916,889	3,076,838,340,480
110	Cash and cash equivalents	3	5,494,085,885	953,586,361,543
111	Cash		5,494,085,885	6,086,361,543
112	Cash equivalents		-	947,500,000,000
120	Short-term investments		3,449,668,736,986	1,982,617,069,999
123	Investments held to maturity	4(a)	3,449,668,736,986	1,982,617,069,999
130	Short-term receivables		90,643,678,159	89,036,853,582
131	Short-term trade accounts receivable	5	15,438,980,702	17,309,890,089
132	Short-term prepayments to suppliers		1,089,426,954	8,968,467,050
136	Other short-term receivables	6(a)	74,115,270,503	62,758,496,443
140	Inventories	7	62,489,215,212	49,887,018,729
141	Inventories		62,489,215,212	49,887,018,729
150	Other current assets		1,202,200,647	1,711,036,627
151	Short-term prepaid expenses		1,202,200,647	1,678,586,372
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed		-	32,450,255
200	LONG-TERM ASSETS		5,345,534,803,967	5,099,679,613,891
210	Long-term receivables		6,996,859,984	5,724,645,692
216	Other long-term receivables	6(b)	6,996,859,984	5,724,645,692
220	Fixed assets		147,468,445,208	178,382,794,290
221	Tangible fixed assets	9(a)	147,468,445,208	178,382,794,290
222	Historical cost		389,650,117,820	382,924,760,769
223	Accumulated depreciation		(242,181,672,612)	(204,541,966,479)
227	Intangible fixed assets	9(b)	-	-
228	Historical cost		265,000,000	265,000,000
229	Accumulated amortisation		(265,000,000)	(265,000,000)
250	Long-term investments		5,084,952,700,800	4,784,952,700,800
251	Investments in subsidiaries	4(b)	5,084,952,700,800	4,784,952,700,800
260	Other long-term assets		106,116,797,975	130,619,473,109
261	Long-term prepaid expenses	8	106,116,797,975	130,619,473,109
270	TOTAL ASSETS		8,955,032,720,856	8,176,517,954,371

The notes on pages 9 to 39 are an integral part of these separate financial statements.

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET
(CONTINUED)

Code	RESOURCES	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
300	LIABILITIES		384,760,320,753	1,496,793,428,579
310	Short-term liabilities		384,760,320,753	1,496,793,428,579
311	Short-term trade accounts payable	10	8,273,139,662	9,875,915,427
312	Short-term advances from customers		77,850,681	202,283,270
313	Tax and other payables to the State	11	91,110,444,896	28,814,807,554
314	Payables to employees		18,354,883,183	25,852,155,999
319	Other short-term payables	12	3,316,883,039	1,142,546,779,534
322	Bonus and welfare fund	13	263,627,119,292	289,501,486,795
400	OWNERS' EQUITY		8,570,272,400,103	6,679,724,525,792
410	Capital and reserves		8,570,272,400,103	6,679,724,525,792
411	Owners' capital	14,15	3,797,792,860,000	3,797,792,860,000
411a	- Owners' capital with voting rights		3,797,792,860,000	3,797,792,860,000
412	Share premium	15	1,786,667,372,400	1,786,667,372,400
415	Treasury shares	14,15	(8,730,000)	(8,730,000)
418	Investment and development fund	15	1,300,586,693,646	865,777,128,989
421	Undistributed earnings	15	1,685,234,204,057	229,495,894,403
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		-	-
421b	- Undistributed post-tax profit of current year		1,685,234,204,057	229,495,894,403
440	TOTAL RESOURCES		8,955,032,720,856	8,176,517,954,371

Hoang Thuy Ha
Preparer

Dao Thi Mai
Chief Accountant



Dao Huu Duy Anh
General Director
Legal Representative
26 February 2025

The notes on pages 9 to 39 are an integral part of these separate financial statements.

DUC GIANG CHEMICALS GROUP JOINT STOCK COMPANY

Form B 02 – DN

SEPARATE INCOME STATEMENT

Code	Note	For the year ended 31 December	
		2024 VND	2023 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	672,447,226,259	658,484,904,099
02	Less deductions	-	-
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	672,447,226,259	658,484,904,099
11	Cost of goods sold and services rendered	(402,539,743,718)	(412,966,259,909)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	269,907,482,541	245,518,644,190
21	Financial income	3,127,497,250,336	2,012,691,835,585
22	Financial expenses	(61,876,817)	(296,339,767)
25	Selling expenses	(75,279,569,521)	(70,951,875,392)
26	General and administration expenses	(44,131,321,605)	(37,882,321,085)
30	Net operating profit	3,277,931,964,934	2,149,079,943,531
31	Other income	1,788,153,319	652,754,126
32	Other expenses	(588,348,231)	-
40	Net other income	1,199,805,088	652,754,126
50	Accounting profit before tax	3,279,131,770,022	2,149,732,697,657
51	Corporate income tax ("CIT") - current	(61,350,153,972)	(55,780,208,462)
52	CIT - deferred	-	-
60	Profit after tax	3,217,781,616,050	2,093,952,489,195

Hoang Thuy Ha
Preparer

Dao Thi Mai
Chief Accountant



Dao Huu Duy Anh
General Director
Legal Representative
26 February 2025

The notes on pages 9 to 39 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code	Note	For the year ended 31 December	
		2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		3,279,131,770,022	2,149,732,697,657
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation of fixed assets	37,639,706,133	37,357,428,475
04	Unrealised foreign exchange losses	2,081,960	17,205,126
05	Profits from investing activities	(3,127,425,512,790)	(2,013,189,042,422)
08	Operating profit before changes in working capital	189,348,045,325	173,918,288,836
09	Decrease in receivables	8,708,543,446	4,375,157,373
10	Increase in inventories	(12,602,196,483)	(10,935,134,375)
11	Decrease in payables	(11,361,496,043)	(14,809,214,437)
12	Decrease in prepaid expenses	24,979,060,859	30,558,733,418
15	CIT paid	(43,602,924,942)	(33,120,060,479)
17	Other payments on operating activities	(211,223,570,780)	(35,579,196,253)
20	Net cash (outflows)/inflows from operating activities	(55,754,538,618)	114,408,574,083
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(255,299,067,051)	(14,163,323,168)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	-	545,454,546
23	Loans granted, saving deposits at banks	(2,702,335,917,808)	(1,770,900,000,000)
24	Collection of loans, saving deposits at banks	1,268,682,533,013	1,757,158,178,082
25	Investments in other entities	(51,426,290,000)	(134,857,878,400)
27	Dividends and interest received	3,082,472,098,538	1,594,140,901,021
30	Net cash inflows from investing activities	1,342,093,356,692	1,431,923,332,081
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
36	Dividends paid, profits distributed to owners	(2,234,431,048,350)	(1,519,113,652,000)
40	Net cash outflows from financing activities	(2,234,431,048,350)	(1,519,113,652,000)
50	Net decrease in cash and cash equivalents of year	(948,092,230,276)	27,218,254,164
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	953,586,361,543	926,367,818,818
61	Effect of foreign exchange differences	(45,382)	288,561
70	Cash and cash equivalents at end of year	5,494,085,885	953,586,361,543

Hoang Thuy Ha
Preparer

Dao Thi Mai
Chief AccountantDao Huu Duy Anh
General Director
Legal Representative
26 February 2025

The notes on pages 9 to 39 are an integral part of these separate financial statements.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

1 GENERAL INFORMATION

Duc Giang Chemicals Group Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0101452588 dated 5 March 2004 issued by Hanoi Department for Planning and Investment. The latest amendment (23rd) to the Enterprise Registration Certificate was issued on 26 December 2024.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with the stock trading code ‘DGC’.

The business sector of the Company is manufacturing industrial products.

The principal activities of the Company are:

- Producing basic chemicals: producing of raw materials and chemical products;
- Producing fertilizers and nitrogen compounds: producing fertilizer products;
- Trading in rubber, paints, plastic and fertilizer products; trading in raw materials and chemical products;
- Producing plastics and synthetic rubber in primary form;
- Freight transport by road; and
- Mining.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

As at 31 December 2024, the Company had three (03) dependent accounting units (Hung Yen Branch, Binh Duong Branch and Lao Cai Branch), seven (07) direct subsidiaries and one (01) indirect subsidiary. The details are as follows:

Subsidiaries	Principal activities	Place of incorporation and operation	As at 31.12.2024 and 31.12.2023	
			% of ownership	% of voting rights
1. Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company (*)	Industrial manufacturing	Bao Thang District, Lao Cai	100%	100%
2. Duc Giang - Dinh Vu Chemicals One Member Company Limited	Warehousing and storage business	Hai An District, Hai Phong	100%	100%
3. Duc Giang Nghi Son Chemicals Company Limited	Industrial manufacturing	Tinh Gia District, Thanh Hoa	100%	100%
4. Duc Giang Chemicals Sport One Member Company Limited	Sports activities	Long Bien District, Hanoi	100%	100%
5. Duc Giang Land One Member Company Limited	Real estates	Long Bien District, Hanoi	100%	100%

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

1 GENERAL INFORMATION (CONTINUED)

Subsidiaries	Principal activities	Place of incorporation and operation	As at 31.12.2024 and 31.12.2023	
			% of ownership	% of voting rights
6. Duc Giang - Dak Nong Chemical Limited Company	Industrial manufacturing	Cu Jut District, Dak Nong	100%	100%
7. Tia Sang Battery Joint Stock Company	Industrial manufacturing	An Duong District, Hai Phong	51%	51%
8. Vietnam Apatite - Phosphorus Joint Stock Company (<i>direct subsidiary of Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company</i>)	Industrial manufacturing	Bao Thang District, Lao Cai	51%	51%

(*) Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company acquired 100% shareholding of Phosphorus 6 One Member Limited Company on 10 July 2023 which was merged to Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company since 01 December 2024.

As at 31 December 2024, the Company had 325 employees (as at 31 December 2023: 317 employees).

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

The comparative figures presented on the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2023.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.1 Basis of preparation of the separate financial statements (continued)**

Separately, the Company has also prepared consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Group has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of consolidated financial performance and consolidated cash flows of the Group.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory separate financial statements of the Company. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in the Vietnamese Dong ("VND"), which is the Company's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at an exchange rate which is the rate approximating the average transfer exchange rate of the buying and selling rates of the commercial bank where the Company regularly transacts. The Company ensures that the disparity of the approximate exchange rate does not exceed +/- 1% compared with the average transfer exchange rate and does not materially impact the financial position and the result of operations during the accounting period. The average transfer exchange rate is determined daily based on the average between the daily buying transfer rate and selling transfer rate of the commercial bank. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are translated at the transfer rate at the separate balance sheet date of the commercial bank where the Company regularly transacts. The transfer rate is the buying rate or selling rate of the commercial bank. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.6 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the periodic system for main raw materials and finished goods and the perpetual system for sub-materials, tools and spare parts.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.8 Investments**(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits with terms of more than three months and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.8 Investments (continued)****(b) Investments in subsidiaries**

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditures directly attributable to the investment. Dividends/profits received from subsidiaries in cash or non-monetary assets for the period before the investment date are accounted for as a reduction in the value of the investment in the subsidiary. Dividends/profits distributed in cash or non-monetary assets for the period after the investment date are accounted for in the financial income of the year at the date of entitlement. Dividends/profits received from subsidiaries will be determined in the period before the investment date based on the notification of dividend/profit sources from the subsidiary, or based on the reduction between the remaining undistributed profits after dividend/profit distribution of the subsidiary compared to the undistributed profits at the date of investment in the subsidiary according to the Company's separate monitoring information. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(c) Provision for investments in subsidiaries

Provision for investments in subsidiaries is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for investments in subsidiaries is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Fixed assets*Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.9 Fixed assets (continued)***Depreciation and amortisation*

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis, except for machinery and equipment for mining activities which are depreciated using the units of production basis, so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. Depreciation and amortisation are included in the operating expenses of the year, other than those related to fixed assets funded by the Bonus and Welfare Fund (Note 2.17(b)). The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant and buildings	6 – 25 years
Machinery	3 – 10 years
Motor vehicles (*)	5 – 8 years
Office equipment	3 – 6 years
Computer software	5 years

(*) Motor vehicles used for apatite ore mining at Mine 25 are depreciated based on the estimated exploitation volume, which is expected to be within 6 years (2021 – 2026).

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and which land use right certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consist of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.10 Leased assets**

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for apatite ore mining; services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets; for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a systematic basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the Land Law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line method over the prepaid lease terms. Land clearance costs related to the leased land are allocated in proportion to the lease term.

Fees for mineral exploitation right in connection with mining apatite ore at Mine 25 are amortised based on the estimated exploitation volume, expected within 6 years (2021 - 2026).

2.12 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.13 Borrowings

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance leases from banks, financial institutions, financial companies and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.13 Borrowings (continued)**

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

2.14 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2.15 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.16 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law (ie. 1 January 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Undistributed earnings record the Company's results after CIT at the reporting date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.17 Appropriation of profit**

The Company's profit distributions are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the year in which the profit distributions are approved by the Company's General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT/BIT could be distributed to shareholders after approval at a General Meeting of shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

(a) Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Company and approved by shareholders in the General Meeting of shareholders. This fund is used to expand the scale of business or in-depth investment of the Company.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders approval at the General Meeting of shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet. The fund is used for bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

In addition, in accordance to Circular 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the fund is also used to purchase fixed assets for cultural and welfare activities for employees. Accordingly, the Company recognises fixed assets in the separate financial statements and depreciates them over their estimated useful lives (Note 2.9). However, the depreciation of these fixed assets is not recognised to the profit or loss in the year, but is recorded as a decrease to the fund.

2.18 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.18 Revenue recognition (continued)****(b) Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided.

Revenue from the sale of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends and distributable profits income

Income from dividends/distributable profits is recognised in the income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Dividends and profits from subsidiaries distributed from the after-tax profits of subsidiaries established after the investment date are accounted for in financial income in the fiscal year. Dividends and profits distributed from the after-tax profits of subsidiaries established before the investment date are accounted for as a reduction in the value of the Company's investment in subsidiaries (Note 2.8(b)).

Income from dividends and distributable profits is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2.19 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of products, goods or rendering of services which are sold or rendered in the year but are incurred after the separate balance sheet date but before the issuance of the financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.20 Cost of goods sold and services rendered**

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.21 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including losses from foreign exchange differences.

2.22 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

2.23 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Company.

2.24 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****2.25 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors, Board of Supervision, Board of Management and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship, not merely the legal form.

2.26 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Management of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Company provides. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments.

2.27 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting year.

The areas involving significant estimates and assumptions in the separate financial statements are as follows:

- Estimated useful lives of fixed assets (Note 2.9);
- Corporate income tax (Note 22); and
- Contingent liabilities and other commitments (Note 28).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cash on hand	384,382,805	813,531,145
Cash at banks	5,109,703,080	5,272,830,398
Cash equivalents (*)	-	947,500,000,000
	<u>5,494,085,885</u>	<u>953,586,361,543</u>

(*) As at 31 December 2024, the balance of cash equivalent was nil. As at 31 December 2023, the balance of cash equivalents included deposits at domestic commercial banks with original maturity of three months or less with interest rate are in range from 3.2% to 3.5% per annum.

4 INVESTMENTS HELD TO MATURITY

(a) Investments held to maturity

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Short-term bank deposits	<u>3,449,668,736,986</u>	<u>3,449,668,736,986</u>	<u>1,982,617,069,999</u>	<u>1,982,617,069,999</u>

The year-end balance included term deposits at domestic commercial banks with original terms over 3 months and the remaining terms less than 12 months and interest rates are in range from 4.1% to 5.8% per annum (As at 31 December 2023: 4.3% to 9.2% per annum).

As at 31 December 2024, the Company's term deposits with amount of VND 143 billion were used as collaterals for the subsidiaries' bank loans (as at 31 December 2023: VND 170 billion).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

4 INVESTMENTS HELD TO MATURITY

(b) Investments in subsidiaries

	31.12.2024			31.12.2023		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company	2,785,094,822,400	(*)	-	2,785,094,822,400	(*)	-
Duc Giang - Dinh Vu Chemicals One Member Company Limited	60,000,000,000	(*)	-	60,000,000,000	(*)	-
Duc Giang Nghi Son Chemicals Company Limited	1,000,000,000,000	(*)	-	1,000,000,000,000	(*)	-
Duc Giang Chemicals Sport One Member Company Limited	5,000,000,000	(*)	-	5,000,000,000	(*)	-
Duc Giang Land One Member Company Limited	500,000,000,000	(*)	-	500,000,000,000	(*)	-
Duc Giang - Dak Nong Chemical Limited Company	600,000,000,000	(*)	-	300,000,000,000	(*)	-
Tia Sang Battery Joint Stock Company (**)	134,857,878,400	147,930,836,000	-	134,857,878,400	151,371,088,000	-
	<u>5,084,952,700,800</u>	<u>147,930,836,000</u>	<u>-</u>	<u>4,784,952,700,800</u>	<u>151,371,088,000</u>	<u>-</u>

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

(**) The fair value of this investment is determined by referencing the closing prices (as of the end of the fiscal year or the date of the most recent transaction closest to the end of the fiscal year) of the company's shares listed on the Hanoi Stock Exchange ("HNX").

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Third parties	3,761,466,848	3,610,116,839
Related parties (Note 26(b))	11,677,513,854	13,699,773,250
	<u>15,438,980,702</u>	<u>17,309,890,089</u>

6 OTHER RECEIVABLES

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
(a) Short-term		
Interest receivable from bank deposits	73,845,937,571	62,290,805,511
Others	269,332,932	467,690,932
	<u>74,115,270,503</u>	<u>62,758,496,443</u>
(b) Long-term		
Environmental protect fund of Lao Cai Province (*)	<u>6,996,859,984</u>	<u>5,724,645,692</u>

(*) According to Decision 1057/QD-BTNMT dated 7 May 2020 issued by the Ministry of Natural Resources and Environment, the total estimated costs of environmental rehabilitation and restoration related to the exploitation of apatite ore mines at Mine 25 is VND 8,005,545,000. This amount will be deposited into the Environmental Protection Fund of Lao Cai province in six instalments from 2021 to 2026 to guarantee the fulfilment of the Company's obligation of rehabilitating and restoring the environment. The balance as at 31 December 2024 is the amount that the Company has contributed to the Fund in accordance with the Decision (Note 28).

7 INVENTORIES

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	27,499,998,426	-	21,647,142,885	-
Tools and supplies	184,289,781	-	50,651,863	-
Finished goods	34,804,927,005	-	28,189,223,981	-
	<u>62,489,215,212</u>	<u>-</u>	<u>49,887,018,729</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

8 LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Expenses incurred for mining apatite ore at Mine 25 (i)	59,271,786,555	81,994,461,681
Land rental fees (ii)	46,845,011,420	48,625,011,428
	<u>106,116,797,975</u>	<u>130,619,473,109</u>

- (i) Expenses related to mining apatite ore at Mine 25 which mainly include expenses for site clearance, fees for using data and information on results of mineral assessment, fees for mineral exploitation right and are amortised based on the exploitation volume over 6 years (2021 – 2026).
- (ii) This is a one-time payment for land rental fees and are amortized on straight-line basis from 29 years to 37 years in accordance with the durations of the land rental contracts.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

9 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant and buildings VND	Machinery VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost					
As at 1 January 2024	82,665,695,834	151,996,882,891	147,464,414,558	797,767,486	382,924,760,769
New purchases	-	4,137,320,802	2,588,036,249	-	6,725,357,051
As at 31 December 2024	82,665,695,834	156,134,203,693	150,052,450,807	797,767,486	389,650,117,820
Accumulated depreciation					
As at 1 January 2024	(30,246,646,166)	(101,328,742,537)	(72,435,066,350)	(531,511,426)	(204,541,966,479)
Charge for the year	(3,766,602,667)	(10,819,925,482)	(23,003,657,205)	(49,520,779)	(37,639,706,133)
As at 31 December 2024	(34,013,248,833)	(112,148,668,019)	(95,438,723,555)	(581,032,205)	(242,181,672,612)
Net book value					
As at 1 January 2024	52,419,049,668	50,668,140,354	75,029,348,208	266,256,060	178,382,794,290
As at 31 December 2024	48,652,447,001	43,985,535,674	54,613,727,252	216,735,281	147,468,445,208

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was VND 100,294,148,852 (as at 31 December 2023: VND 87,943,262,230).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

9 FIXED ASSETS (CONTINUED)

(b) Intangible fixed assets

	Computer software VND
Historical cost	
As at 1 January 2024	265,000,000
As at 31 December 2024	<u>265,000,000</u>
Accumulated depreciation	
As at 1 January 2024	(265,000,000)
As at 31 December 2024	<u>(265,000,000)</u>
Net book value	
As at 1 January 2024	-
As at 31 December 2024	<u>-</u>

The historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use as at 31 December 2024 and 31 December 2023 were VND 265,000,000.

10 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31.12.2024		31.12.2023	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties (*)	5,782,570,446	5,782,570,446	6,085,740,177	6,085,740,177
Related parties (Note 26(b))	2,490,569,216	2,490,569,216	3,790,175,250	3,790,175,250
	<u>8,273,139,662</u>	<u>8,273,139,662</u>	<u>9,875,915,427</u>	<u>9,875,915,427</u>

(*) Details for third-party suppliers accounting for 10% or more of the total trade account payable balance are as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Quang Thanh Trading Company Limited	<u>1,474,046,850</u>	<u>855,900,790</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

11 TAXES AND PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other payables to the State during the year were as follows:

	As at 1.1.2024 VND	Payable during the year VND	Payment during the year VND	As at 31.12.2024 VND
VAT on domestic sales	193,291,108	20,054,374,890	(18,364,169,426)	1,883,496,572
VAT on importation	-	4,636,491,896	(4,636,491,896)	-
Import, export tax	-	106,619,768	(106,619,768)	-
CIT	25,908,852,409	61,350,153,972	(43,602,924,942)	43,656,081,439
Personal income tax	1,513,782,517	93,522,048,525	(50,504,037,699)	44,531,793,343
Natural resource taxes and mineral exploitation rights fees	456,960,000	32,859,990,434	(32,858,822,772)	458,127,662
Others	741,921,520	22,296,073,772	(22,457,049,412)	580,945,880
	<u>28,814,807,554</u>	<u>234,825,753,257</u>	<u>(172,530,115,915)</u>	<u>91,110,444,896</u>

12 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dividends payable	-	1,139,335,239,000
Others	3,316,883,039	3,211,540,534
	<u>3,316,883,039</u>	<u>1,142,546,779,534</u>

13 BONUS AND WELFARE FUND

	From 1.1.2024 to 31.12.2024 VND	From 1.1.2023 to 31.12.2023 VND
Beginning of year	289,501,486,795	21,995,741,233
Increase in year (Note 15)	185,349,203,277	303,084,941,815
Transfer of funds to subsidiaries (Note 26(a))	(190,000,000,000)	-
Utilisation in year	(21,223,570,780)	(35,579,196,253)
End of year	<u>263,627,119,292</u>	<u>289,501,486,795</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

14 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	31.12.2024 Ordinary shares	31.12.2023 Ordinary shares
Number of shares registered	379,779,286	379,779,286
Number of shares issued	379,779,286	379,779,286
Number of shares repurchased	(873)	(873)
Number of existing shares in circulation	379,778,413	379,778,413

(b) Details of owners' shareholding

	31.12.2024		31.12.2023	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Mr. Dao Huu Huyen	69,794,354	18.378	69,794,354	18.378
Ms. Ngo Thi Ngoc Lan	25,205,068	6.637	25,205,068	6.637
Mr. Dao Huu Kha	22,667,148	5.969	22,667,148	5.969
Other shareholders	262,111,843	69.015	262,111,843	69.015
Treasury shares	873	0.001	873	0.001
Number of shares issued	379,779,286	100	379,779,286	100

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Treasury shares VND	Total VND
As at 1 January 2023	379,779,286	3,797,792,860,000	(8,730,000)	3,797,784,130,000
As at 31 December 2023	379,779,286	3,797,792,860,000	(8,730,000)	3,797,784,130,000
As at 31 December 2024	379,779,286	3,797,792,860,000	(8,730,000)	3,797,784,130,000

Par value per share: VND 10,000.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

15 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Investment and development funds VND	Undistributed earnings VND	Total VND
As at 1 January 2023	3,797,792,860,000	1,786,667,372,400	(8,730,000)	597,813,550,169	229,964,281,056	6,412,229,333,625
Net profit for the year	-	-	-	-	2,093,952,489,195	2,093,952,489,195
Appropriation to investment and development funds	-	-	-	272,222,282,033	(272,222,282,033)	-
Utilisation development investment fund in the year	-	-	-	(4,258,703,213)	-	(4,258,703,213)
Appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(303,084,941,815)	(303,084,941,815)
Cash dividend distribution	-	-	-	-	(1,519,113,652,000)	(1,519,113,652,000)
As at 31 December 2023	3,797,792,860,000	1,786,667,372,400	(8,730,000)	865,777,128,989	229,495,894,403	6,679,724,525,792
Net profit for the year	-	-	-	-	3,217,781,616,050	3,217,781,616,050
Appropriation to investment and development funds (*)	-	-	-	437,358,864,119	(437,358,864,119)	-
Utilisation of investment and development funds in the year	-	-	-	(2,549,299,462)	-	(2,549,299,462)
Appropriation to bonus and welfare funds (Note 13) (*)	-	-	-	-	(185,349,203,277)	(185,349,203,277)
Cash dividend distribution (**)	-	-	-	-	(1,139,335,239,000)	(1,139,335,239,000)
As at 31 December 2024	3,797,792,860,000	1,786,667,372,400	(8,730,000)	1,300,586,693,646	1,685,234,204,057	8,570,272,400,103

(*) Appropriation of 2023 profit was conducted in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 29 March 2024.

(**) The Company distributed a cash dividend in accordance with the Resolution of the Board of Directors No. 13/2024/NQ-HĐQT dated 23 October 2024 amounting to VND 1,139,335,239,000.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

16 OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

As at 31 December 2024, included in cash and cash equivalents were balances held in currencies other than VND of USD 635.7 (as at 31 December 2023: USD 431).

Payment guarantee

As of 31 December 2024, the Company has issued payment guarantees for the loans of its subsidiaries as follows:

- Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company with the amount of VND 1,660 billion (as of 31 December 2023: VND 1,859 billion and USD 5 million); and
- Vietnam Apatite - Phosphorus Joint Stock Company with the amount of VND 200 billion with banks (as of 31 December 2023: VND 225 billion).

17 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and services		
Revenue from sales of merchandise	3,189,484,620	3,891,562,692
Revenue from sales of finished goods	587,282,083,961	563,967,011,036
Revenue from rendering of services	81,975,657,678	90,626,330,371
	<u>672,447,226,259</u>	<u>658,484,904,099</u>
Sales deductions		
Sales rebates	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of merchandise	3,189,484,620	3,891,562,692
Net revenue from sales of finished goods	587,282,083,961	563,967,011,036
Net revenue from rendering of services	81,975,657,678	90,626,330,371
	<u>672,447,226,259</u>	<u>658,484,904,099</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

18 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2024 VND	2023 VND
Cost of merchandise sold	2,970,364,759	3,527,537,706
Cost of finished goods sold	328,360,942,213	335,212,851,555
Cost of services rendered	71,208,436,746	74,225,870,648
	<u>402,539,743,718</u>	<u>412,966,259,909</u>

19 FINANCIAL INCOME

	2024 VND	2023 VND
Dividends income	3,001,912,780,112	1,878,720,126,000
Interest income from deposits	125,573,449,053	133,971,555,354
Realised foreign exchange gains	11,021,171	154,231
	<u>3,127,497,250,336</u>	<u>2,012,691,835,585</u>

20 SELLING EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	12,400,622,527	10,502,933,340
Transportation	53,876,727,210	53,597,418,665
Depreciation and amortisation	629,176,618	641,980,892
Others	8,373,043,166	6,209,542,495
	<u>75,279,569,521</u>	<u>70,951,875,392</u>

21 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	23,853,178,028	21,094,753,057
Depreciation and amortisation	6,815,852,478	6,687,638,912
Land rent, taxes, fees, charges	6,518,422,481	5,184,332,113
Others	6,943,868,618	4,915,597,003
	<u>44,131,321,605</u>	<u>37,882,321,085</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**22 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”)**

The CIT on the Company’s accounting profit before tax differs from theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	3,279,131,770,022	2,149,732,697,657
Tax calculated at a rate of 20%	655,826,354,004	429,946,539,531
Effect of:		
Tax reduction, exemption (*)	(600,382,556,022)	(375,744,025,200)
Expenses not deductible for tax purposes	3,212,283,457	1,576,508,945
Provision for shortage from the previous year	2,694,072,533	1,185,186
CIT charge (**)	<u>61,350,153,972</u>	<u>55,780,208,462</u>
Charged/(credited) to the separate income statement:		
CIT - current	61,350,153,972	55,780,208,462
CIT - deferred	-	-
CIT charge (**)	<u>61,350,153,972</u>	<u>55,780,208,462</u>

(*) Non-taxable income related to dividends and profits shared during the year (Note 19).

(**) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

23 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent expenses incurred during the year from the Company's production and business activities, excluding the purchase price of goods incurred in trading activities. Details are presented as follows:

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	209,061,605,167	220,655,479,837
External services	134,992,762,129	132,119,210,274
Staff costs	92,566,062,261	94,437,445,636
Depreciation and amortisation of fixed assets	37,639,706,133	37,357,428,475
Others	51,335,837,419	46,647,948,395
	<u>525,595,973,109</u>	<u>531,217,512,617</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

24 SEGMENT REPORTING

The Board of Management of the Company determines that the managerial decisions of the Company are based primarily on the type of products and services provided by the Company. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments.

Primary segment report (business segments)

Segment information based on the business activities of the Company is as follows:

	For the financial year ended 31.12.2024		
	Sales of goods VND	Rendering of services VND	Total VND
Net revenue from external sales of goods and rendering of services	590,471,568,581	81,975,657,678	672,447,226,259
Total depreciation and amortisation of fixed assets and allocation of long-term prepaid expenses	57,052,190,192	7,920,602,891	64,972,793,083
Unallocated net income (*)	(*)	(*)	3,127,497,250,336
Net operating profit/(loss)	(*)	(*)	3,277,931,964,934
Total expense incurred for purchases of fixed assets	252,711,030,802	2,588,036,249	255,299,067,051
	As at 31.12.2024		
	Sales of goods VND	Rendering of services VND	Total VND
Segment assets	364,336,112,465	50,581,084,720	414,917,197,185
Unallocated assets (**)	(**)	(**)	8,540,115,523,671
Total assets	(**)	(**)	8,955,032,720,856
Segment liabilities	117,816,318,422	3,051,385,791	120,867,704,213
Unallocated liabilities (**)	(**)	(**)	263,892,616,540
Total liabilities	(**)	(**)	384,760,320,753

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

24 SEGMENT REPORTING (CONTINUED)

Primary segment report (business segments) (continued)

	For the year ended 31.12.2023		
	Sales of goods VND	Rendering of services VND	Total VND
Net revenue from external sales of goods and rendering of services	567,858,573,728	90,626,330,371	658,484,904,099
Total depreciation and amortisation of fixed assets and allocation of long-term prepaid expenses	(58,950,944,092)	(9,408,166,016)	(68,359,110,108)
Unallocated net income (*)	(*)	(*)	2,012,691,835,585
Net operating profit/(loss)	(*)	(*)	2,149,079,943,531
Total expense incurred for purchases of fixed assets	8,551,614,076	5,611,709,092	14,163,323,168
	As at 31.12.2023		
	Sales of goods VND	Rendering of services VND	Total VND
Segment assets	392,691,029,328	62,670,792,701	455,361,822,029
Unallocated assets (**)	(**)	(**)	7,721,156,132,342
Total assets	(**)	(**)	8,176,517,954,371
Segment liabilities	64,745,162,250	2,832,885,791	67,578,048,041
Unallocated liabilities (**)	(**)	(**)	1,429,215,380,538
Total liabilities	(**)	(**)	1,496,793,428,579

(*) Unallocated net income mainly includes the results from financial activity revenue and financial expenses incurred during the year.

(**) Unallocated segment assets primarily include cash, savings deposits, and investments in subsidiaries. Unallocated segment liabilities mainly relate to the reward and welfare fund and dividends payable.

Secondary segment report (geographical segments)

The Company does not present segment reporting by geographical area because its revenue primarily comes from domestic customers, and the Company operates in one geographical area that is Vietnam.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

26 RELATED PARTY DISCLOSURES (CONTINUED)

(a) Related party transactions (continued)

	2024 VND	2023 VND
<i>vii) Van Minh Company Limited</i>		
Purchases of goods and services	107,693,903,313	99,232,040,885
Sales of goods and services	42,922,077,498	42,261,038,619
	<u>150,615,980,811</u>	<u>141,493,079,504</u>
<i>viii) Compensation of key management</i>		
Mr. Dao Huu Huyen – Chairman of the BOD	357,608,000	386,608,000
Mr. Dao Huu Duy Anh – Member of the BOD/ General Director	2,481,565,092	2,324,575,041
Mr. Pham Van Hung – Member of the BOD/ Deputy General Director	96,000,000	96,000,000
Mr. Luu Bach Dat – Member of the BOD/ Deputy General Director	96,000,000	96,000,000
Mr. Nguyen Van Quang – Independent member of the BOD	24,000,000	256,000,000
Ms. Nguyen Thi Thu Ha – Independent member of the BOD	72,000,000	-
Mr. Nguyen Van Kien – Head of BOS	811,267,934	790,451,612
Mr. Vu Van Ngo – Member of BOS	72,000,000	92,000,000
Mrs. Pham Thi Thoa – Member of BOS	432,328,697	401,592,486
Mrs. Dao Thi Mai – Chief Accountant	1,916,176,837	1,843,062,047
	<u>6,358,946,560</u>	<u>6,286,289,186</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

26 RELATED PARTY DISCLOSURES (CONTINUED)

(b) Year-end balances with related parties

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<i>i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)</i>		
Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company	10,164,246,113	13,568,525,458
Duc Giang - Dak Nong Chemical Limited Company	944,160,528	-
Vietnam Apatite - Phosphorus Joint Stock Company	460,268,509	-
Tia Sang Battery Joint Stock Company	108,838,704	131,247,792
	<u>11,677,513,854</u>	<u>13,699,773,250</u>
<i>ii) Short-term trade accounts payable (Note 10)</i>		
Van Minh Company Limited	2,457,715,184	3,751,565,250
Tia Sang Battery Joint Stock Company	32,854,032	-
Vietnam Apatite - Phosphorus Joint Stock Company	-	38,610,000
	<u>2,490,569,216</u>	<u>3,790,175,250</u>
<i>iii) Other short-term payables</i>		
Dividends payable to Member of the BoD, Board of Management, BoS, Chief Accountant and other related individuals	-	251,462,193,000

27 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES

Commitments under operating leases represents land rental of the Company. The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Land rental:		
Within one year	4,376,551,228	4,376,551,228
Between one and five years	17,506,204,912	17,506,204,912
Over five years	103,724,264,104	108,100,815,332
	<u>125,607,020,244</u>	<u>129,983,571,472</u>
Total minimum payments	<u>125,607,020,244</u>	<u>129,983,571,472</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

28 CONTINGENT LIABILITIES

Obligation to rehabilitate and restore the environment - Apatite ore at Mine 25

The Company exploits apatite ore at Mine 25 within 6 years (2021 – 2026) and is obliged to rehabilitate and restore the environment for this ore mine after the mining period. According to Decision 1057/QĐ-BTNMT dated 7 May 2020 issued by the Ministry of Natural Resources and Environment, the total estimated costs of environmental rehabilitation and restoration related to mining apatite ore at Mine 25 is VND 8,005,545,000. This amount will be deposited in six instalments from 2021 to 2026 into the Environmental Protection Fund of Lao Cai Province to guarantee the fulfilment of the Company's obligation to rehabilitate and restore the environment (Note 6(b)).

Land restoration obligations

The Company signed land lease contracts and carried out the construction of building and infrastructure on these leased lands. Most of these land lease contracts do not state the Company's land restoration obligations. The Board of Management of the Company assessed that the Company may have future obligations related to dismantling, removing the Company's assets from the lands and restoring the lands to their original conditions at the end of the lease terms, and these obligations can only be ascertained when there are further events such as additional discussions with the lessors or when the competent authority promulgates additional legal documents clarifying the lessee's obligations when the land lease contract does not state the land restoration obligations. Accordingly, the Company did not recognise a provision for leased land restoration obligations in the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

The separate financial statements for the year ended 31 December 2024 were approved by the Board of Management of the Company on 26 February 2025.



Hoang Thuy Ha
Preparer



Dao Thi Mai
Chief Accountant



Dao Huu Duy Anh
General Director
Legal Representative